

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/DS-PT

Ngày 19 tháng 9 năm 2022

“V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lợt

Các Thẩm phán:

1/ Ông Nguyễn Quang Vũ

2/ Ông Nguyễn Việt Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLPT-DS ngày 30/6/2022 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXX-PT ngày 15/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Hữu S**, sinh năm 1948. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Anh **Trần Duy H**, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 47, khu 11, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Trần Thị H1**, sinh năm 1973. (Có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Phường L, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Anh **Trần Anh D**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Công an phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội.

(Anh D ủy quyền cho ông Trần Hữu S bằng giấy ủy quyền ngày 22/10/2021.

Anh D vắng mặt, ông S có mặt).

3. Chị **Trần Thị Hồng H2**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Xóm 1, thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Chị Trần Thị H1 nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông **Trần Hữu S** trình bày:

Năm 1969 ông có xây dựng gia đình với bà **Trịnh Thị N**. Đến năm 2015 bà **N** mất. Vợ chồng ông sinh được 04 người con là **Trần Duy H**, sinh năm 1970; **Trần**

Thị H1, sinh năm 1973; Trần Anh D, sinh năm 1976 và Trần Thị Hồng H2, sinh năm 1976.

Hai vợ chồng ông bà có 01 tài sản là thửa đất diện tích 143,5m² ở phố K, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đất này là của ga V cấp cho ông bà theo tiêu chuẩn công nhân ga, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 đứng tên ông và bà N. Trên đất ông bà xây dựng được một ngôi nhà 2 tầng. Sau khi bà N mất, vài năm gần đây ông chuyển về sinh sống ở Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc để chăm sóc mẹ già 103 tuổi. Hiện ngôi nhà của ông ở phường B đóng cửa không có ai ở.

Các con ông hiện nay ai cũng có nhà cao cửa rộng và ở nơi khác từ khi lấy vợ, lấy chồng. Ông muốn bán đất và ngôi nhà ở phường B đi chia 50% giá trị cho các con, còn 50% ông lấy để sửa lại ngôi nhà dột nát hiện ông đang ở bên quê. Tuy nhiên anh H, chị H1, chị H2 không đồng ý. Vì vậy ông đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản thừa kế trên cho ông và các con.

Ngôi nhà trên được xây dựng vào năm 1988 sửa chữa nhiều lần, gần nhất vào năm 2007. Khi xây cũng như sửa chữa nhà phần nhiều đều là do hai vợ chồng ông cùng làm, chỉ có lần cuối vào năm 2007 thì Anh D con trai ông, bà có đóng góp cho ông bà 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). Khi bà N mất ông cùng các con đứng ra lo ma chay, giỗ chạp, ông không đề nghị tính công sức trong những công việc này khi chia thừa kế.

Tại phiên tòa ông đề nghị được hưởng cả phần thừa kế do bà N để lại. Ông đề nghị cho ông được sở hữu nhà và sử dụng đất vì hiện tại mẹ ông đã mất ông muốn quay sang ngôi nhà này để ở, ông không còn chỗ ở nào khác, phần của các đồng thừa kế khác ông thanh toán theo qui định của pháp luật.

Bị đơn là anh Trần Duy H không đến Tòa án làm việc nên không thể hiện quan điểm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H1, Trần Thị Hồng H2 thống nhất trình bày:

Quan điểm của các chị về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu S như sau: Chúng tôi là con gái ông Trần Hữu S và bà Trịnh Thị N. Bố mẹ chúng tôi sinh được 04 người con là Trần Duy H, sinh năm 1970; Trần Thị H1, sinh năm 1973, Trần Anh D, sinh năm 1976; Trần Thị Hồng H2, sinh năm 1976. Gia đình chúng tôi có một ngôi nhà nằm trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 60, diện tích đất 143,5m² phố K, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản đứng tên bố mẹ chúng tôi là ông Trần Hữu S bà Trịnh Thị N, mẹ chúng tôi đã chết. Tài sản trên được xây dựng trên công sức của bố mẹ chúng tôi và 04 anh chị em chúng tôi. Nay bố chúng tôi đề nghị chia thừa kế, bố chúng tôi muốn lấy 50% tài sản ngôi nhà đó, 04 anh em chúng tôi đồng ý với nguyện vọng của bố chúng tôi, chúng tôi đề nghị chia bằng hiện vật.

Ông Trần Hữu S đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Anh D trình bày: Anh D nhất trí như yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N của ông S, anh đề nghị chia theo pháp luật. Số tiền 18.000.000 đồng anh đóng góp ông S, bà N sửa nhà anh tự nguyện cho ông S, bà N anh không đề nghị trả lại cho anh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022, Tòa án nhân dân thành phố V (TAND) đã quyết định:

Áp dụng Điều 213, 612, 613, 614, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Trần Hữu S.

Giao cho ông Trần Hữu S được sử hữu và sử dụng: 01 ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất 143,5 m² có sổ thửa số 25, tờ bản đồ số 60 địa chỉ thửa đất: phố K, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342272 do UBND thành phố V cấp ngày 24/8/2006 cho ông Trần Hữu S và bà Trịnh Thị N.

Ông Trần Hữu S có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Duy H, chị Trần Thị H1, anh Trần Anh D, chị Trần Thị Hồng H2 mỗi người số tiền là: 112.148.790,đồng (Một trăm mười hai triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/5/2022 chị H1 kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm giao thửa đất số 25, tờ bản đồ số 60 và ngôi nhà cho ông S sở hữu và không nhất trí kết quả định giá của cấp sơ thẩm, tài sản của bố mẹ nhưng có công sức đóng góp của 3 anh chị em là anh H, chị H1, chị H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị H1 giữ nguyên kháng cáo, những căn cứ kháng cáo như đơn kháng cáo.

Ông Trần Hữu S bị đơn không nhất trí kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của chị Trần Thị H1 là nguyên đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Chị H1 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét:

Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 60 và ngôi nhà giao cho ông S sử dụng chị không đồng ý, chị đề nghị định giá lại di sản thừa kế, đề nghị xem xét tài sản của bố mẹ nhưng có công sức đóng góp của 3 anh chị em là anh H, chị H1, chị H2.

Đối với yêu cầu kháng cáo của chị H1 không đồng ý với bản án sơ thẩm giao thửa đất số 25, tờ bản đồ số 60 và ngôi nhà giao cho ông S sử dụng Hội đồng xét xử nhận định: Ngôi nhà là tài sản chung của ông S và bà N là bố mẹ đẻ của chị H1. Bà N chết $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là di sản thừa kế của bà N để lại cho ông S và 3 con gồm chị H1, anh H, Anh D, chị H2. Ông S được quyền sử dụng giá trị $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cộng $\frac{1}{5}$ di sản thừa kế của bà N. Ông S hiện ở quê và nay mong muốn được sở hữu ngôi nhà chuyển về để ở, xét thấy đề nghị của ông S phù hợp thực tế, với pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà và đất cho ông S là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của chị H1 không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị định giá lại tài sản tranh chấp: Chị H1 cho rằng việc định giá tài sản cấp sơ thẩm thấp không đảm bảo quyền lợi cho chị vì phiên định giá không có mặt chị, chị không được thông báo kết quả định giá, phiên tòa chị không có mặt đến khi nhận được bản án chị mới biết kết quả định giá. Xét thấy, kháng cáo đề nghị định giá lại tài sản của chị H1 phù hợp với pháp luật. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành thành lập Hội đồng định giá lại tài sản gồm: Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 60, diện tích 143,5 m² địa chỉ thửa đất: phố K, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, tài sản là 01 ngôi nhà 2 tầng và 01 cây xoài. Tại buổi định giá ngày 13/9/2022 chị Trần Thị H1 tự nguyện có đơn xin rút yêu cầu định giá lại và giữ nguyên kết quả định giá cấp sơ thẩm. Xét thấy, việc rút yêu cầu định giá lại tài sản của chị H1 phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo chị H1 cho rằng tài sản trên đất là di sản thừa kế có công sức của chị: Ông S trình bày ngôi nhà gia đình ông xây dựng năm 1988 lúc đó chị H1 vẫn đang là học sinh, vợ chồng ông vẫn phải nuôi cho ăn học, không có đóng góp công sức gì vào việc vợ, chồng ông xây dựng ngôi nhà đó. Quá trình giải quyết vụ án chị H1 cũng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khẳng định cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên nội dung kháng cáo của chị H1 không có căn cứ nên không được chấp nhận. Các nội dung kháng cáo của chị H1 không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số:05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022, Tòa án nhân dân thành phố V.

Về số tiền tạm ứng chi phí định giá lại tài sản: Chị H1 nộp tạm ứng số tiền định giá tài sản là 4.000.000 đồng, Tòa án tiến hành thành lập hội đồng định giá và quyết toán cho phí hết 3.000.000 đồng (Có bản quyết toán lưu hồ sơ). Chị H1 rút yêu cầu thì chị H1 phải chịu toàn bộ số tiền trên (Xác nhận chị H1 đã nộp).

Bản án sơ thẩm còn một số thiếu sót như: Việc chị H1 cho rằng ngôi nhà 2 tầng là di sản thừa kế có công sức của 3 anh em, nhưng bản án không nhận định yêu cầu của chị H1 có căn cứ hay không; ông Trần Hữu S là đại diện theo ủy quyền của anh Trần Anh D, nhưng bản án sơ thẩm không thể hiện trình bày của ông S là đại diện cho Anh D quan điểm của Anh D về yêu cầu khởi kiện của ông S. Đối với những thiếu sót cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H1 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

1. Áp dụng Điều 213, 612, 613, 614, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 165, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Trần Hữu S.

Giao cho ông Trần Hữu S được sở hữu và sử dụng: 01 ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất 143,5 m² có số thửa số 25, tờ bản đồ số 60 địa chỉ thửa đất: phố K, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 342272 do UBND thành phố V cấp ngày 24/8/2006 cho ông Trần Hữu S và bà Trịnh Thị N và 01 cây xoài vanh 60cm.

Ông Trần Hữu S có trách nhiệm thanh toán cho anh Trần Duy H, chị Trần Thị H1, anh Trần Anh D, chị Trần Thị Hồng H2 mỗi người số tiền là: 112.148.790, đồng (Một trăm mười hai triệu một trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi đồng).

Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị H1 phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí định giá lại tài sản (Xác nhận đã nộp).

3. Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 BLTTDS, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29, điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Hữu S.

- Anh Trần Duy H, chị Trần Thị H1, anh Trần Anh D, chị Trần Thị Hồng H2 mỗi người phải chịu: 5.607.439 đồng (năm triệu sáu trăm linh bảy nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm dân sự. Xác nhận chị H1 đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0009800 ngày 01/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP. Việt Trì;
- TAND TP. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điền Thị Bích Lợt